

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN HÀ ĐÔNG
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 39/2022/KDTM-ST

Ngày: 19/8/2022

V/v "Tranh chấp nghĩa vụ thanh toán
trong hợp đồng kinh tế".

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN HÀ ĐÔNG

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: **Bà Nguyễn Thị Ngọc Mai**

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Vũ Thị Minh Hà

Bà Nguyễn Thị Bích Liên

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Nguyễn Chí Hiệp – Thư ký Tòa án nhân dân quận Hà Đông.

- *Đại diện viện kiểm sát nhân dân quận Hà Đông tham gia phiên tòa:* Ông Nguyễn Ngọc Sơn – Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Hà Đông xét xử công khai vụ án thụ lý số 04/2022/TLST-KDTM ngày 23 tháng 02 năm 2022 về "Tranh chấp nghĩa vụ thanh toán trong hợp đồng kinh tế" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2022/QĐXXST- KDTM ngày 11 tháng 7 năm 2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 14/2020/QĐST-KDTM ngày 20/7/2022, giữa các đương sự:

-Nguyên đơn: **CÔNG TY CỔ PHẦN C**; Địa chỉ trụ sở chính: SN 12 - Tổ 5, phường S, thành phố C, tỉnh Cao Bằng, Việt Nam; Người đại diện theo pháp luật: Ông Nghiêm Khắc T - Chức danh: Giám Đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Công ty Luật TNHH H; Địa chỉ: P801, tòa 1, lô đất HH đường P, phường M, quận N, Hà Nội - Người đại diện theo pháp luật: Ông Hoàng Đức H - Chức vụ: Giám đốc; Người đại diện trực tiếp thực hiện công việc: Ông Nguyễn Đức T và ông Nguyễn Minh K - Luật sư thuộc Công ty Luật TNHH H, Đoàn Luật sư Thành phố Hà Nội. Ông K, ông T có mặt.

- Bị đơn: **CÔNG TY CỔ PHẦN D**; Địa chỉ trụ sở chính: Số 20BT4, khu đô thị V, Phường P, Quận H, Thành phố Hà Nội, Việt Nam; Người đại diện theo pháp luật: Ông Đào Trọng H -Chức danh: Tổng Giám Đốc; Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn N - Chức danh: Phó Giám đốc; CMTND số 163154772 do Công an tỉnh Nam Định cấp ngày 17/01/2009. Ông Ninh vắng mặt.

NỘI DUNG:

Trong đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo tại Tòa án và tại phiên tòa, nguyên đơn trình bày:

Ngày 02.11.2016, Công ty cổ phần C (trong hợp đồng được gọi là bên B) và Công ty cổ phần D (trong hợp đồng được gọi là bên A) đã ký Hợp đồng kinh tế giao nhận khoán xây lắp không số /2016/HĐGK-XD1CB về việc xây lắp 1 số hạng mục ở tại công trình Quốc lộ 34, km259-263 huyện Trà Lĩnh, tỉnh Cao Bằng. Tổng giá trị hợp đồng là 8.013.249.000đ; bao gồm các công việc sau:

- Vệ sinh, tưới lớp bảm dính bằng nhựa pha dầu lượng nhựa 0,5kg/m², khối lượng 479,1 x 898.657 đ = 430.540.009đ

- Sản xuất và thi công rải thảm BTNR 19 chiều dày lên ép 4cm (cả đoạn vượt nối), khối lượng 212,9 x 12.844.190đ = 2.734.258.323đ

- Sản xuất và thi công rải thảm BTNR 19 chiều dày lên ép 5cm, khối lượng 266,2 x 15.865.924đ = 4.223.731.092đ

- Cước vận chuyển BTN từ trạm trộn đến công trường khối lượng 5.206 x 120.000đ tấn = 624.720.000đ.

Công ty cổ phần C đã thực hiện đúng thỏa thuận theo hợp đồng. Ngày 02.01.2017, tại hiện trường thi công công trình, hai bên đã có biên bản xác nhận khối lượng công việc đã hoàn thành gồm: Vệ sinh, tưới lớp bảm dính bằng nhựa pha dầu lượng nhựa 0,5kg/m², khối lượng 479,0927 x 898.657 đ = 430.540.009đ; Sản xuất và thi công rải thảm BTNR 19 chiều dày lên ép 4cm (cả đoạn vượt nối), khối lượng 212,8790 x 12.844.190đ = 2.734.258.323đ; Sản xuất và thi công rải thảm BTNR 19 chiều dày lên ép 5cm, khối lượng 266,2140 x 15.865.924đ = 4.223.731.092đ; Cước vận chuyển BTN từ trạm trộn đến công trường khối lượng 5.206.0000 x 120.000đ tấn = 624.720.000đ. Tổng giá trị đã hoàn thành trị giá 8.013.249.423đ (hai bên thống nhất làm tròn là 8.013.249.000đ).

Ngày 07/3/2017, công trình đã được các cơ quan ban ngành liên quan nghiệm thu hoàn thành công trình đưa vào khai thác sử dụng công trình sửa chữa hư hỏng cục bộ nền, mặt đường đoạn Km259-Km263, Quốc lộ 34, tỉnh Cao Bằng.

Quá trình thực hiện hợp đồng, tính đến ngày 10/7/2018, Công ty Công ty cổ phần D đã trả cho Công ty C 7.661.872.979 đồng; còn nợ lại 351.376.444đ.

Nay, Công ty Cao Bằng yêu cầu Công ty cổ phần D phải thanh toán cho Công ty cổ phần C khoản công nợ còn lại là 351.376.444đ (*Bằng chữ: Ba trăm năm mươi một triệu, ba trăm bảy mươi sáu nghìn, bốn trăm bốn mươi bốn đồng*) và tiền lãi chậm trả theo lãi suất trung bình của ba Ngân hàng từ ngày hết thời hạn bảo hành công trình đến ngày xét xử là: 130.163.889 (*Một trăm ba mươi triệu, một trăm sáu ba nghìn, tám trăm tám mươi chín đồng*) theo công thức lãi suất cho vay ngắn hạn trung bình: $(5,6+8,4+7,5):3 = 7,17\%/năm$). Số

tiền lãi được tính là: $351.376.444đ \times (0,0196\% \times 150\%) \times 1260 \text{ ngày} = 130.163.889 \text{ đồng}$.

* Bị đơn là Công ty cổ phần D trình bày: Chúng tôi xác nhận có ký hợp đồng kinh tế giao nhận khoán xây lắp không số /2016/HĐGK-XD1CB ngày 02.11.2016 với Công ty CP C; theo đó, Công ty D thuê Công ty Cao Bằng xây lắp 1 số hạng mục ở tại công trình Quốc lộ 34, km259-263 huyện Trà Lĩnh, tỉnh Cao Bằng.

Sau khi thực hiện hợp đồng Công ty C đã hoàn thành và các bên cùng với các cơ quan có thẩm quyền đã nghiệm thu ngày 07.3.2017. Công ty D còn nợ Công ty C số nợ gốc là 351.376.444đ và lãi theo đơn khởi kiện là 126.495.520đ. Tuy nhiên, do Công ty chưa thu hồi được công nợ, chủ đầu tư công trình vẫn còn nợ Công ty D nên chưa có tiền trả cho Công ty C và xin miễn giảm toàn bộ tiền lãi.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn trình bày: Xác nhận số nợ gốc như Công ty C yêu cầu là đúng và xin trả toàn bộ số nợ gốc vào ngày cuối cùng của tháng 10.2022; tuy nhiên do hợp đồng kinh tế không thỏa thuận về lãi; hai bên chưa xác nhận hết thời hạn bảo hành; do vậy không có căn cứ tính lãi theo yêu cầu của nguyên đơn.

*** Tại phiên tòa:**

- Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đề nghị Toà án buộc bị đơn phải trả tiền gốc còn nợ lại là 351.376.444đ (*Bằng chữ: Ba trăm năm mươi một triệu, ba trăm bảy mươi sáu nghìn, bốn trăm bốn mươi bốn đồng*) và lãi trên số tiền chậm trả phát sinh từ Hợp đồng tính từ ngày hết hạn bảo hành công trình đến ngày xét xử sơ thẩm là 130.163.889 (*Một trăm ba mươi triệu, một trăm sáu ba ngàn, tám trăm tám mươi chín đồng*).

- Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu ý kiến: Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng các quy định về quyền và nghĩa vụ của mình. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự; đại diện theo pháp luật của bị đơn vắng mặt tại phiên tòa không tham gia tố tụng tại phiên tòa, không chấp hành pháp luật; Về Nội dung: Cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về yêu cầu đòi số nợ gốc 351.376.444đ; đối với yêu cầu tính lãi từ ngày hết thời hạn bảo hành đến ngày xét xử sơ thẩm theo lãi suất của ba ngân hàng là có căn cứ nên cần chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí KDTM sơ thẩm, nguyên đơn được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và sau khi nghe đương sự trình bày tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- *Về tố tụng*: Tranh chấp giữa Công ty cổ phần C và Công ty cổ phần D phát sinh trong hoạt động kinh doanh giữa hai tổ chức có đăng ký kinh doanh và đều có mục đích lợi nhuận; Công ty cổ phần D có trụ sở tại số 20BT4, khu đô thị V, Phường P, Quận H, Thành phố Hà Nội; Theo quy định tại Khoản 1 Điều 30, điểm b Khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì đây là vụ án kinh doanh thương mại thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Hà Đông.

Đại diện của Công ty cổ phần D vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do. Tòa án tiến hành xét xử theo quy định tại khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

- *Về nội dung*:

HĐXX thấy rằng, giữa Công ty cổ phần C và Công ty cổ phần D đã ký Hợp đồng kinh tế giao nhận khoán xây lắp không số /2016/HĐGK-XD1CB ngày 02.11.2016 về việc xây lắp 1 số hạng mục ở tại công trình Quốc lộ 34, km259-263 huyện Trà Lĩnh, tỉnh Cao Bằng. Tổng giá trị hợp đồng là 8.013.249.000đ. Quá trình thực hiện hợp đồng bên B đã hoàn thành các hạng mục theo thỏa thuận; bên B đã xuất hóa đơn GTGT vào các ngày 30.12.2016 và ngày 10.02.2017; sau khi hoàn thành các bên đã có biên bản xác định khối lượng công việc hoàn thành vào ngày 02.01.2017 và nghiệm thu hoàn thành công trình đưa vào khai thác sử dụng vào ngày 07.03.2017.

Căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án, xác nhận của hai bên đương sự đủ căn cứ kết luận tính đến ngày 10/7/20018, Công ty D đã thanh toán cho Công ty C 7.661.872.979 đồng; còn nợ lại 351.376.444đ nợ gốc. Công ty D đề nghị được trả số nợ gốc vào ngày cuối cùng của tháng 10/2022, Công ty C không đồng ý và đề nghị TA giải quyết theo quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử thấy rằng tại Điều 8.3 quy định về thời hạn thanh toán hai bên đã thỏa thuận: “...Khi công trình hoàn thành nghiệm thu bàn giao, bên A sẽ tiến hành ngay các thủ tục nghiệm thu, quyết toán công trình, bên A sẽ thanh toán giá trị còn lại của Hợp đồng cho bên B...”. Như vậy, theo thỏa thuận trong hợp đồng thì kể từ ngày 07.3.2017, bên A (Công ty D) phải có nghĩa vụ thanh toán nốt giá trị còn lại cho bên B (Công ty C).

Theo kết quả xác minh tại Ban quản lý dự án bảo trì đường bộ thể hiện ngày 07/3/2019 đã hết thời hạn bảo hành. Do vậy, Công ty C yêu cầu đòi số nợ gốc và yêu cầu tính lãi do Công ty D vi phạm nghĩa vụ là có căn cứ nên chấp nhận.

Về mức lãi suất: Nguyên đơn đề nghị tính lãi là 130.163.889 đồng theo Điều 306 Luật thương mại; Hội đồng xét xử căn cứ: Điều 11 Nghị quyết

01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn xác định lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường quy định tại Điều 306 Luật Thương mại và căn cứ vào Án lệ số 09/AL/2016 do Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 17/10/2016 thì khi xác định lãi suất chậm trả đối với số tiền chậm trả, Tòa án căn cứ vào mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường của ít nhất ba ngân hàng thương mại (Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam) có trụ sở, chi nhánh hoặc phòng giao dịch tại tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi Tòa án đang giải quyết, xét xử có trụ sở tại thời điểm xét xử sơ thẩm để quyết định mức lãi suất chậm trả.

Theo các văn bản cung cấp mức lãi suất cho vay áp dụng tại thời điểm giải quyết vụ án của Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam, Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam lần lượt là: 7%/năm; 5,5%/năm – 8,6%/năm; 8%/năm – 10%/năm. Như vậy mức lãi suất nợ quá hạn trung bình là $((7 + 5,5 + 8,6 + 8 + 10) : 5) \times 150\% = 11,73\%/năm$.

Quá trình giải quyết, Công ty D đề nghị tính mức lãi suất là $(7,17\% \times 150\%) = 10,755\%$, do vậy số tiền lãi tạm tính từ ngày 07/3/2019 đến ngày xét xử 19/8/2022 là 1.260 ngày sẽ là: $351.376.444đ \times (0,0196\% \times 150\%) \times 1260 \text{ ngày} = 130.163.889 \text{ đồng}$.

Xét thấy, mức lãi suất Công ty C đề nghị thấp hơn mức bình quân theo quy định tại Điều 306 Luật thương mại. Đây là sự tự nguyện của đương sự, không trái pháp luật nên chấp nhận;

- Về án phí: Công ty cổ phần D phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Công ty cổ phần C không phải chịu án phí, được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

- Về quyền kháng cáo nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Tại phiên Tòa hôm nay ý kiến của vị đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm và đề xuất hướng giải quyết phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên ghi nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

Khoản 1 Điều 30, điểm b Khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 3 Điều 228, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

Điều 306 Luật thương mại;

Nghị Quyết 326/2016/QH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí tòa án;

Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn xác định lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường;

Án lệ số 09/AL/2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 17/10/2016;

Luật thi hành án sửa đổi bổ sung năm 2014;

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần C.

- Xác nhận Công ty cổ phần D còn nợ Công ty cổ phần C số tiền tạm tính đến ngày 19/8/2022 là: 481.540.333 (Bốn trăm tám mươi một triệu, năm trăm bốn mươi ngàn, ba trăm ba mươi ba đồng), trong đó nợ gốc là 351.376.444đ (Bằng chữ: Ba trăm năm mươi một triệu, ba trăm bảy mươi sáu nghìn, bốn trăm bốn mươi bốn đồng) và lãi tạm tính đến ngày 19/8/2022 do chậm thanh toán là 130.163.889 (Một trăm ba mươi triệu, một trăm sáu ba ngàn, tám trăm tám mươi chín đồng).

- Buộc Công ty cổ phần D phải trả cho Công ty cổ phần C tổng số tiền: 481.540.333 (Bốn trăm tám mươi một triệu, năm trăm bốn mươi ngàn, ba trăm ba mươi ba đồng), trong đó nợ gốc là 351.376.444đ (Bằng chữ: Ba trăm năm mươi một triệu, ba trăm bảy mươi sáu nghìn, bốn trăm bốn mươi bốn đồng) và lãi tạm tính đến ngày 19/8/2022 do chậm thanh toán là 130.163.889 (Một trăm ba mươi triệu, một trăm sáu ba ngàn, tám trăm tám mươi chín đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí:

Công ty cổ phần D phải nộp 23.261.000 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Hoàn trả Công ty Công ty cổ phần C số tiền tạm ứng án phí 8.500.000đ đã nộp tại BL số 0009724 ngày 23.02.2022 tại Chi cục thi hành án dân sự quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:

- TAND TP Hà Nội;
- VKSND TP Hà Nội;
- VKSND quận Hà Đông;
- THADS quận Hà Đông;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

Nguyễn Thị Ngọc Mai